

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Báo cáo tài chính riêng lẻ

Quý 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158,514,513,411	49,228,274,557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2,834,338,360	20,582,606
1. Tiền	111		2,834,338,360	20,582,606
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155,480,817,537	8,441,591,951
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	83,577,591,780	6,927,000,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,646,063,471	3,959,838
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	52,300,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	4,957,162,286	1,510,632,113
IV. Hàng tồn kho	140	V.06		40,766,100,000
1. Hàng tồn kho	141			40,766,100,000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		199,357,514	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		199,357,514	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12.b		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.09.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		423,346,648,537	269,668,521,755
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		600,827,373	600,827,373
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	600,827,373	600,827,373
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1,532,036,709	89,508,776
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1,532,036,709	89,508,776
- Nguyên giá	222		1,848,300,200	317,496,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(316,263,491)	(227,987,424)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	420,887,577,600	268,755,077,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		412,032,500,000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			1,108,600,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,855,077,600	267,646,477,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		326,206,855	223,108,006
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08.b	326,206,855	223,108,006
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		581,861,161,948	318,896,796,312

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2015

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2015	01/01/2015
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		156,697,708,161	297,278,937,567
I. Nợ ngắn hạn	310		97,484,230,561	33,065,459,967
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	85,923,091,703	27,503,491,438
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		85,000,000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.a	5,152,987,271	1,494,436,307
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3,142,638,889	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.a	3,180,512,698	4,067,532,222
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		59,213,477,600	264,213,477,600
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14.b	4,213,477,600	264,213,477,600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	55,000,000,000	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		425,163,453,788	21,617,858,745
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	425,163,453,788	21,617,858,745
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		407,000,000,000	21,600,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		407,000,000,000	21,600,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		18,163,453,788	17,858,745
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,858,745	(18,934,583,402)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		18,145,595,043	18,952,442,147
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		581,861,161,948	318,896,796,312

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu



Nguyễn Thế Tài

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, HCM

Báo cáo tài chính
Quý 3/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3/2015

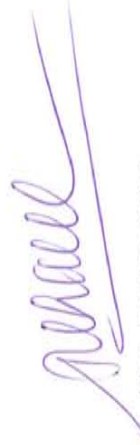
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2015	Quý 3/2014	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	77,515,325,688	1,573,636,363	190,769,202,923	1,619,090,908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	77,515,325,688	1,573,636,363	190,769,202,923	1,619,090,908
4. Giá vốn hàng bán	11		68,235,606,000	600,000,000	174,343,705,997	600,000,000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,279,719,688	973,636,363	16,425,496,926	1,019,090,908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1,054,043,464	4,900,145,522	15,261,001,862	4,900,258,195
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1,657,638,889		3,588,623,556	
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,657,638,889		3,588,623,556	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	2,164,168,298	587,869,719	4,718,091,420	1,297,688,979
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,511,955,965	5,285,912,166	23,379,783,812	4,621,660,124
12. Chi phí khác	32		115,360,421	51,606,069	116,200,421	97,312,674
13. Lợi nhuận khác	40		(115,360,421)	(51,606,069)	(116,200,421)	(97,312,674)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,396,595,544	5,234,306,097	23,263,583,391	4,524,347,450
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1,407,251,020		5,117,988,346	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,989,344,524	5,234,306,097	18,145,595,045	4,524,347,450
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23,263,583,391	4,524,347,450
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		88,276,067	60,612,561
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11,556,177,885)	(4,802,945,521)
- Chi phí lãi vay	06		3,588.623,556	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,384,305,129	(217,985,510)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(94,938,583,100)	(5,358,034,741)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		40,766,100,000	-
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(203,805,778,461)	112,110,073,549
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(103,098,849)	(34,129,907)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(446,484,670)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36,078,180)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(243,179,618,131)	106,499,923,391
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,530,804,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(52,300,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(412,132,500,000)	(110,128,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		260,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,556,177,885	4,900,258,195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(194,407,126,115)	(105,227,741,805)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		385,400,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		65,000,000,000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10,000,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		440,400,000,000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2,813,255,754	1,272,181,586
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20,582,606	45,319,094
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2,833,838,360	1,317,500,680

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2015

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 11 ngày 30/10/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 407,000,000,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2015: 407,000,000,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Công ty

Danh sách các Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định
Công ty CP Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phú Thuận	42/2 Nguyễn Đình Khơi, P4, Q. Tân Bình, Tp HCM
Công ty CP ACG VIETNAM	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TPHCM
Công ty CP Viet Golden Farm	L14-08A, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TPHCM

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

1.3. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

2.1. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2.3. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

2.4. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

4.2. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: đích danh, bình quân gia quyền hoặc nhập trước, xuất trước.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ.

4.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Ghi nhận các khoản phải trả:

Cao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoãn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoãn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	1,725,327	5,594,354
- Tiền gửi ngân hàng	2,832,613,033	14,988,252
<i>Tiền gửi VND</i>	2,830,463,088	12,838,307
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	2,149,945	2,149,945
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	2,834,338,360	20,582,606

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2015	01/01/2015
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	83,577,591,780	6,927,000,000
+ Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	1,331,780,000	
+ Công ty TNHH Hữu Liên Á Châu	1,050,000,000	
+ Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	799,000,000	1,200,000,000
+ Cao Văn Hải	3,090,577,000	
+ Công ty TNHH MTV Trường Thành Việt Nam	77,106,234,780	
+ Các đối tượng khác	200,000,000	5,727,000,000

b. Phải thu khách hàng dài hạn

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Ghi chú:

Chi tiết các khách hàng có khoản nợ phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, HCM

Báo cáo tài chính
Quý 3/2015

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	420,887,577,600	420,887,577,600		268,755,077,600
- Đầu tư vào công ty con	412,032,500,000	412,032,500,000	-	
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	178,587,500,000	178,587,500,000	-	
+ Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	149,760,000,000	149,760,000,000	-	
+ Công ty CP Thành Phúc	68,625,000,000	68,625,000,000	-	
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phú Thuận	15,060,000,000	15,060,000,000	-	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-		1,108,600,000
+ Công ty CP TM Giải Pháp Tre				138,000,000
+ Công ty CP DV Hợp Điểm				970,600,000
- Đầu tư vào các đơn vị khác	8,855,077,600	8,855,077,600	-	267,646,477,600
+ Công ty CP TM Giải Pháp Tre	138,000,000	138,000,000	-	
+ Công ty CP DV Hợp Điểm	1,070,600,000	1,070,600,000	-	
+ Công ty CP KTKS Bắc Hà (*)	4,213,477,600	4,213,477,600	-	4,213,477,600
+ Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông (**)				260,000,000,000
+ Công ty CP KTKS Bắc Hà	3,133,000,000	3,133,000,000	-	3,133,000,000
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam	280,000,000	280,000,000	-	280,000,000
+ Công ty CP Renatus	20,000,000	20,000,000	-	20,000,000
Tổng cộng	420,887,577,600	420,887,577,600		268,755,077,600

(*) Đây là khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà theo các hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Bamboo Capital với các cá nhân. Công ty sẽ làm trung gian đầu tư và nắm giữ cổ phần theo yêu cầu của các cá nhân ủy thác trên từng hợp đồng. Sau thời gian ủy thác, Công ty sẽ chuyển nhượng lại cho bên ủy thác. Chi tiết được thuyết minh tại Thuyết minh V.13-Các khoản phải trả dài hạn.

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2015		01/01/2015	
<i>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
- Võ Thị Thu Hằng (*)	52,300,000,000			-
- Công ty CP Thành Phúc (**)	50,000,000,000			
	2,300,000,000			
<i>b. Phải thu về cho vay dài hạn</i>				
Tổng cộng	52,300,000,000			-

(*) Theo hợp đồng vay vốn số 04/2015/HĐVV-BCG-DN ngày 22/05/2015, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất 8%/năm.

(**) Theo hợp đồng vay vốn số 03/2015/HĐVV-BCG-DN ngày 03/04/2015, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 5%/năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Phải thu ngắn hạn khác</i>	4,957,162,286	-	1,510,632,113	-
- Tạm ứng	447,321,212		1,319,290,369	
- Ký cược, ký quỹ	6,000,000		6,000,000	
- Cho mượn			14,000,000	
- Phải thu khác	4,503,841,074		171,341,744	
<i>b. Phải thu dài hạn khác</i>	600,827,373	-	600,827,373	-
- Ký cược, ký quỹ	600,827,373		600,827,373	
Tổng cộng	5,557,989,659	-	2,111,459,486	-

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa			40,766,100,000	
- Hàng hóa gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	-	-	40,766,100,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, HCM

Báo cáo tài chính
Quý 3/2015

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	-	-	1,467,630,000	317,496,200	-	317,496,200
2. Số tăng trong kỳ	-	-	1,467,630,000	63,174,000	-	1,530,804,000
- Mua trong kỳ	-	-	1,467,630,000	63,174,000	-	1,530,804,000
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	1,467,630,000	380,670,200	-	1,848,300,200
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	-	-	-	227,987,424	-	227,987,424
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	43,628,005	44,648,062	-	88,276,067
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	43,628,005	44,648,062	-	88,276,067
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	43,628,005	272,635,486	-	316,263,491
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	89,508,776	-	89,508,776
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,424,001,995	108,034,714	-	1,532,036,709

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- VND

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Dài hạn</i>		
- Chi phí CCDC xuất dùng	326,206,855	223,108,006
- Chi phí khác	326,206,855	223,108,006
Tổng cộng	<u>326,206,855</u>	<u>223,108,006</u>

9. TÀI SẢN KHÁC

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Dài hạn</i>	-	-
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, HCM

Báo cáo tài chính
Quý 3/2015**10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Phát sinh		30/09/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	1,780,000,000	1,780,000,000	-	-
+ Ông Nguyễn Văn Chương (2)	-	-	780,000,000	780,000,000	-	-
+ Bà Hồ Thị Anh Lan (3)	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	65,000,000,000	10,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000
+ Trái phiếu thông thường (1)	-	-	65,000,000,000	10,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000
Cộng	-	-	66,780,000,000	11,780,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000

c. Các khoản nợ thuê tài chính**d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán****Ghi chú:**

(1) Theo hợp đồng mua trái phiếu số 02/2015/HĐMTP ngày 25/03/2015 giữa Công ty và Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội. Công ty đã phát hành 65 trái phiếu thông thường, mệnh giá là 1 tỷ đồng/trái phiếu, lãi suất 11%/năm, kỳ hạn từ ngày 26/03/2015 đến 25/03/2017. Bảo đảm bằng 4.553.000 cổ phiếu của công ty Tracodi và 10.000.000 cổ phiếu Công ty Bamboo của Ông Nguyễn Hồ Nam.

(2) Theo hợp đồng vay vốn số 01/2015/HĐVV-BCG-DN ngày 27/03/2015, Công ty vay của Ông Nguyễn Văn Chương, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay là 0,63%/tháng.

(3) Theo hợp đồng vay vốn số 02/2015/HĐVV-BCG-DN ngày 01/04/2015, Công ty vay của Bà Hồ Thị Anh Lan, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay là 0,63%/tháng.

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn:	85,923,091,703	-	27,503,491,438	27,503,491,438
- CTY TNHH MTV NÔNG NGHIỆP ĐỨC LONG GIA LAI	85,519,293,400		26,571,100,000	26,571,100,000
- CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI				
- CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	403,798,303		932,391,438	932,391,438
b. Dài hạn:	-	-	-	-
Cộng	85,923,091,703	-	27,503,491,438	27,503,491,438

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/09/2015
a. Phải nộp	1,494,436,307	5,163,409,624	1,504,858,660	5,152,987,271
Thuế giá trị gia tăng	1,453,326,211	4,136,624	1,454,975,020	2,487,815
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,014,403	5,117,988,346	36,078,180	5,116,924,569
Thuế thu nhập cá nhân	6,095,693	41,284,654	13,805,460	33,574,887
Thuế khác				-
b. Phải thu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế khác				
Cộng	1,494,436,307	5,163,409,624	1,504,858,660	5,152,987,271

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	3,142,638,889	-
- Chi phí phải trả khác	3,142,638,889	
b. Dài hạn	-	-
- Lãi vay, trái phiếu		
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn...		
- Các khoản khác		
Cộng	3,142,638,889	-

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch do đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu kỳ trước	21,600,000,000	-	-	-	21,600,000,000	21,600,000,000
- Tăng trong kỳ trước	-	-	-	-	17,858,745	17,858,745
Trong đó:						
- Tăng vốn trong kỳ trước						
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước					17,858,745	
- Giảm trong năm trước						
Trong đó:						
- Lợi nhuận giảm trong kỳ trước						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐQT						
. Quỹ Đầu tư phát triển						
. Quỹ Dự phòng tài chính						
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giám khác						
b. Số dư đầu kỳ này	21,600,000,000	-	-	-	17,858,745	21,617,858,745
- Tăng trong kỳ này	385,400,000,000	-	-	-	18,145,595,043	403,545,595,043
Trong đó:						
- Tăng vốn trong kỳ này	385,400,000,000					385,400,000,000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này					18,145,595,043	18,145,595,043
- Giảm trong kỳ này						
Trong đó:						
- Lợi nhuận giảm trong năm nay						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐQT						
. Quỹ Đầu tư phát triển						
. Quỹ Dự phòng tài chính						
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giám khác						
c. Số dư cuối năm nay	407,000,000,000	-	-	-	18,163,453,788	425,163,453,788

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2015	01/01/2015
- Nguyễn Hồ Nam	24,166,940,000	6,480,000,000
- Trần Thị Kiều Tiên	10,385,060,000	
- Nguyễn Tuấn Đức	5,461,000,000	6,480,000,000
- Công ty TNHH MTV Trường Thành Việt Nam	4,300,000,000	
- Nguyễn Thế Tài	22,900,000,000	6,480,000,000
- Nguyễn Thanh Hùng	300,000,000	2,160,000,000
- Nguyễn Đăng Hải	480,000,000	
- Tổ chức cá nhân khác	339,007,000,000	
Cộng	407,000,000,000	21,600,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	21,600,000,000	21,600,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	385,400,000,000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	407,000,000,000	21,600,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/09/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,700,000	2,160,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40,700,000	2,160,000
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,700,000	2,160,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40,700,000	2,160,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

f. Các quỹ của doanh nghiệp

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2015	01/01/2015
a. Tài sản thuê ngoài:		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	100.45	100.45
d. Vàng tiền tệ		
d. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Quý 3/2015

a. Doanh thu	77,515,325,688
+ Doanh thu bán hàng	77,106,234,780
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	409,090,908
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	-
+ Doanh thu dịch vụ	

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Quý 3/2015

- Giá vốn hàng hóa đã bán	68,235,606,000
- Giá vốn thành phẩm đã bán	
Cộng	68,235,606,000

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Quý 3/2015

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,054,043,464
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu	
Cộng	1,054,043,464

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Quý 3/2015

- Chi phí lãi vay	1,657,638,889
Cộng	1,657,638,889

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Quý 3/2015

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	2,164,168,298
- Chi phí nhân viên quản lý	1,054,063,510
- Chi phí vật liệu quản lý	74,488,227
- Chi phí đồ dùng văn phòng	39,583,023
- Chi phí khấu hao TSCĐ	52,051,028
- Thuế, phí và lệ phí	21,062,333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	639,778,667
- Chi phí bằng tiền khác	283,141,510
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	-

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Quý 3/2015

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68,235,606,000
- Chi phí nhân công	1,054,063,510
- Chi phí khấu hao TSCĐ	52,051,028
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	639,778,667
- Chi phí bằng tiền khác	283,141,510
Cộng	70,264,640,715

7.	- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:</i>	
	- Tổng thu nhập chịu thuế	6,396,595,544
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,407,251,020
	+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,407,251,020
	+ Khoản thuế truy thu	
	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn	
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, HCM

Báo cáo tài chính
Quý 3/2015**3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

	Giá trị số sách				Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 30/09/2015		Tại ngày 01/01/2015		Tại ngày 30/09/2015	Tại ngày 01/01/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị thuần
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,834,338,360		20,582,606		2,834,338,360	20,582,606
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89,334,938,953		9,038,459,486		89,334,938,953	9,038,459,486
Đầu tư ngắn hạn	52,300,000,000		-		52,300,000,000	-
Đầu tư dài hạn	420,887,577,600		268,755,077,600		420,887,577,600	268,755,077,600
Tổng	565,356,854,913	-	277,814,119,692	-	565,356,854,913	277,814,119,692
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	55,000,000,000		-		55,000,000,000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	98,470,069,272		297,278,937,567		98,470,069,272	297,278,937,567
Chi phí phải trả	3,142,638,889		-		3,142,638,889	-
Tổng	156,612,708,161	-	297,278,937,567	-	156,612,708,161	297,278,937,567

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 30/09/2015 và 01/01/2015. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị số sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ			-
Phải trả người bán và phải trả khác	33,065,459,967	264,213,477,600	297,278,937,567
Chi phí phải trả			-
Tổng	33,065,459,967	264,213,477,600	297,278,937,567
Số cuối năm			
Vay và nợ	-	55,000,000,000	55,000,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	94,256,591,672	4,213,477,600	98,470,069,272
Chi phí phải trả	3,142,638,889		3,142,638,889
Tổng	97,399,230,561	59,213,477,600	156,612,708,161

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20,582,606		20,582,606
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8,437,632,113	600,827,373	9,038,459,486
Đầu tư tài chính	-	268,755,077,600	268,755,077,600
Cộng	8,458,214,719	269,355,904,973	277,814,119,692
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,834,338,360		2,834,338,360
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88,734,111,580	600,827,373	89,334,938,953
Đầu tư tài chính	52,300,000,000	420,887,577,600	473,187,577,600
Cộng	143,868,449,940	421,488,404,973	565,356,854,913

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/09/2015	01/01/2015
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	27.2%	15.4%
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	72.8%	84.6%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	26.9%	93.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	73.1%	6.8%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0.03	0.00
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1.63	0.26
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.63	1.49
			Kỳ này
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%		8.3%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%		6.4%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%		1.1%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%		0.9%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%		1.2%

6. THÔNG TIN SO SÁNH

a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng chính sách kế toán mới theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại số liệu so sánh theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới lên số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính này như sau:

Chỉ tiêu	Mã số TT200/QĐ15	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Theo Quyết định 15/2009/QĐ-BTC	Chênh lệch
Các khoản phải thu khác	136/138	4,957,162,286	4,503,841,074	453,321,212
Tài sản ngắn hạn khác	155/158	-	453,321,212	(453,321,212)
Tài sản dài hạn khác	268/268	-	600,827,373	(600,827,373)
Phải thu dài hạn khác	216/218	600,827,373	-	600,827,373

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc

